



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KCN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 1B-D3, Khu phố 2, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai
ĐT: (+84) 2513.832.225 Fax: (+84) 2513.813.259/831.439
Website: www.dongnaiport.com.vn Email: info@dongnaiport.com.vn

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN NĂM 2026



ĐỒNG NAI, THÁNG 7 NĂM 2026

Số: 1327/QĐ- CĐN

Đồng Nai, ngày 15 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng biển tại các Cảng
trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023;

Căn cứ Thông tư 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định 809/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 Ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định 811/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 Ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-CVHHĐN ngày 01/7/2026 Ban hành Nội quy Cảng biển thuộc khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai;

Căn cứ tình hình thực tế của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá dịch vụ Cảng biển tại các Cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai.

Điều 2: Đối tượng áp dụng biểu giá này bao gồm:

- Các chủ phương tiện có hoạt động vận tải hàng hóa nội địa, xuất khẩu, nhập khẩu giữa các Cảng biển Việt Nam;
- Các chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế có hàng hóa vận chuyển giữa các Cảng biển Việt Nam, hàng hóa xuất nhập khẩu thông qua cảng, lưu kho bãi mà các dịch vụ do chủ hàng trong nước chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 3: Các phòng ban chức năng và các đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2026. Các Quyết định trước đây trái với Quyết định này đều không còn hiệu lực.

Nơi nhận:

- CVHH Đồng Nai;
- Các Đại lý hàng hải (Web Cty) và;
- Chủ phương tiện (Web Cty);
- Các chủ hàng (Web Cty);
- Các Cảng GD, LBT & phòng/ban liên quan;
- Website: www.dongnaiport.com.vn;
- Lưu VT; P.KD.



NGUYỄN NGỌC TUẤN

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Ban hành kèm theo Quyết định số: 1327/QĐ-CDN ngày 15 tháng 7 năm 2026
của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

PHẦN A QUY ĐỊNH CHUNG

I. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

- Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 07g30 đến 16g30.
- Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06g00 đến 14g00, ca 2 từ 14g00 đến 22g00, ca 3 từ 22g00 đến 06g00; áp dụng cho Công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ sản xuất đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ, Tết.

II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁC QUI ĐỔI:

1. Dung tích toàn phần:

- Dung tích toàn phần - Gross Tonnage (GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính, từ 0,5 GT tính tròn 01 GT.
- Các phương tiện tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:
 - Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
 - Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
 - Tàu kéo, tàu đẩy: 01 mã lực (HP hoặc CV) tính bằng 0,5 GT.

2. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- Trọng lượng tính giá xếp dỡ là Tấn (Metric Ton-MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight-GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order-DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Loading-B/L). Nhỏ hơn 0,5 tấn tính 0,5 tấn, lớn hơn 0,5 tấn tính 01 tấn;
- Khối lượng tính giá là mét khối (m^3). Nhỏ hơn 0,5 m^3 tính 0,5 m^3 ; lớn hơn 0,5 m^3 tính 01 m^3 .

3. Đơn vị thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính 24 giờ, nhỏ hơn hoặc bằng 12 giờ tính $\frac{1}{2}$ ngày, trên 12 giờ tính 01 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính 60 phút, nhỏ hơn hoặc bằng 30 phút tính $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút tính 01 giờ.
- Đối với đơn vị thời gian là ca: 01 ca tính 7 giờ, nhỏ hơn hoặc bằng 3 giờ 30 phút tính $\frac{1}{2}$ ca, trên 3 giờ 30 phút tính 01 ca.

4. Những mặt hàng được qui đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

Loại hàng	Quy đổi
Tre nứa, mây, trúc ,các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ phiến)	1 m ³ = 1 tấn
Các loại động vật sống (trâu, bò, ngựa..)	1 con = 1 tấn
Hàng công kênh khác	1 m ³ = 2 tấn
Thùng - can-hộp - chai rỗng	1 m ³ = 5 tấn

5. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển ra vào cảng:

Tàu biển không phân biệt quốc tịch, được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, nếu trong một chuyến hành trình đồng thời vừa tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì tại mỗi Cảng biển Việt Nam việc áp dụng thu mức giá theo giá quốc tế hoặc nội địa được xác định như sau:

Lướt vào cảng: được áp dụng mức giá nội địa vận chuyển hàng xuất nhập nội phải hội tụ đủ 2 điều kiện:

1. Tàu biển đến từ một cảng Việt Nam khác.
2. Khi vào cảng tàu thủy chỉ chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi vào cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu).

Nếu không hội đủ 2 điều kiện trên thì áp dụng mức giá cước quốc tế vận chuyển hàng xuất nhập khẩu.

Lướt rời cảng: được áp dụng mức giá nội địa vận chuyển hàng xuất nhập nội phải hội đủ 2 điều kiện:

1. Tàu biển rời cảng để đến một cảng Việt Nam khác.
2. Khi rời cảng tàu thủy chỉ chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi rời cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu).

Nếu không hội đủ 2 điều kiện trên thì áp dụng mức giá dịch vụ quốc tế vận chuyển hàng xuất nhập khẩu.

6. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ cảng biển:

Giá dịch vụ cảng biển được tính bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Trong trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào lúc 9h00 của ngày nộp phí dịch vụ/ xuất hóa đơn.

7. Những mặt hàng được tính quy đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

Trường hợp trên lệnh giao hàng hoặc B/L không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa chỉ thể hiện m³ hoặc con (động vật tươi sống nguyên con) hoặc vừa thực hiện tấn trọng lượng của hàng hóa vừa thể hiện m³, tùy theo trường hợp cụ thể để xác nhận đơn vị hàng hóa phù hợp.

PHẦN B GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. PHÂN NHÓM HÀNG HÓA:

Nhóm hàng	Loại hàng
Nhóm 1	Hàng xá (rời): Quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, nông sản, muối; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất sét, cát, than ...
Nhóm 2	Các loại hàng bao 20 - 30 kg, 50 kg, túi, bao Jumbo 500 – 2.000 kg
Nhóm 3	Kim khí các loại đóng thành bó, kiện, như: sắt xây dựng, phôi, kim loại thỏi, gang, tôn lợp, ống nước Ø < 300 mm, các loại hàng bằng kim loại thanh, cọc để rời: thép phôi, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh khác, cọc bê tông...
Nhóm 4	Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, thép tấm, tôn cuộn, hòm, thùng, pallet như: Gạch men, gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bánh bông, bánh giấy... Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn như: xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, thuốc chống mục, hóa chất... Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó, kiện có chiều dài ≤12 m (không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6). Ống nước Ø 300 đến 500 mm.
Nhóm 5	Các loại hàng không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm kiện hay để trần thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... (trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm, bao bạch lạp; trừ những loại hàng đặc biệt có qui định riêng như: Đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, hàng may mặc, vải, sợi, vỏ bao, xà phòng, giấy cuộn, thuốc lá, đồ hộp thực phẩm...Hàng làm bằng: đất nung, gạch men, sành sứ, thủy tinh, kính nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh ...Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, mật ong, cây giống, cây cảnh...
Nhóm 6	Các loại hàng công kênh, trọng lượng cao, như: khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tuốc bin, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng trên 20 tấn hoặc có kích thước dài trên 12m; chiều rộng trên 2,5m; chiều cao trên 2,5m. Ống nước Ø > 500mm. Các loại hàng có giá trị cao như: sâm, nhung, các loại rượu ngoại, bia hộp, thuốc lá ngoại, yến sào...Hàng pha lê, máy móc tinh vi như: máy thu hình, máy điện tử, máy chiếu phim, thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị dụng cụ y tế.
Nhóm 7	Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc.
Nhóm 8	Nhóm hàng đặc biệt gồm: Hàng lỏng có nguồn gốc hóa thạch: xăng, dầu, hóa chất các loại, nhựa đường, khí hóa lỏng, axit, chất lỏng độc hại; hàng lỏng có nguồn gốc nông sản: mật mía, dầu thực vật...

II. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ:

- Bảng giá dịch vụ tại các Phụ lục đính kèm có thể thay đổi theo biến động thị trường (nhiên liệu, nhân công, thiết bị, ...);

- Tùy theo từng trường hợp cụ thể, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai sẽ quyết định giá.

1. Bảng giá dịch vụ hàng tổng hợp tại Cảng Long Bình Tân bằng Cầu bờ: Phụ lục 1

Trường hợp xếp dỡ hàng tổng hợp bằng cầu tàu tại Cảng Long Bình Tân, giá dịch vụ sẽ được thỏa thuận tùy theo nhóm hàng loại hàng cụ thể.

2. Bảng giá dịch vụ hàng tổng hợp Xuất Nhập khẩu tại Cảng Gò Dầu bằng Cầu tàu: Phụ lục 2

3. Bảng giá dịch vụ hàng tổng hợp Xuất Nhập khẩu bằng Cầu bờ tại Cảng Gò Dầu:

- Trong trường hợp tàu không có cầu tàu hoặc cầu tàu không sử dụng được, giá dịch vụ xếp dỡ hàng bằng cầu bờ bằng giá xếp dỡ hàng bằng cầu tàu cộng thêm đơn giá thuê cầu bờ.

- Đơn giá thuê cầu bờ được tính theo sản lượng do cầu bờ thực hiện. Đơn giá thuê cầu bờ từ 20.000 đồng/tấn đến 45.000 đồng/tấn (chưa bao gồm thuế GTGT) được thỏa thuận tùy theo nhóm hàng, loại hàng cụ thể.

4. Bảng giá dịch vụ hàng tổng hợp Xuất Nhập nội tại Cảng Gò Dầu bằng Cầu bờ: Phụ lục 3

5. Bảng giá dịch vụ hàng tổng hợp Xuất Nhập nội tại Cảng Gò Dầu bằng Cầu tàu:

Đối với tàu > 4.000 DWT Trường hợp xếp dỡ bằng cầu tàu, mức giảm giá xếp dỡ sẽ được thỏa thuận tùy theo nhóm hàng, loại hàng cụ thể. Mức giảm giá không nhỏ hơn 80% biểu giá xếp dỡ bằng cầu bờ.

6. Các trường hợp thỏa thuận giảm giá xếp dỡ: (Các trường hợp khác sẽ được thỏa thuận)

- Biểu giá dịch vụ xây dựng theo qui trình xếp dỡ hàng hàng hóa. Trong trường hợp chủ tàu/chủ hàng được Cảng cho phép thực hiện một phần qui trình xếp dỡ, mức giảm giá sẽ được thỏa thuận tùy theo trường hợp cụ thể.

- Hàng xếp dỡ ngoài phao, sà lan chuyển tải và xếp dỡ tại cảng.

- Trường hợp đặc thù, hàng hóa vận chuyển nội địa phục vụ cho các dự án trọng điểm (như dự án sân bay Long Thành, cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu ...), mang tính mùa vụ theo dòng đời dự án như Đất, đá, cát, sỏi ... xếp dỡ từ ghe/ sà lan lên xe và ngược lại với đơn giá 17.000 đồng/m³ (chưa bao gồm thuế GTGT)

7. Các trường hợp thỏa thuận tăng giá xếp dỡ:

Các nhóm hàng tăng thu	Mức tăng
Hàng Than cục	Tăng từ 6% đến 8% so với Than cám, Than bùn xá
Hàng Phân bón xá	Tăng từ 10% so với Bột đá xá
Hàng xá bụi bẩn, ô nhiễm như: clinker, quặng Apatit, quặng Bô xít, Xi sắt, Vảy cán, Tro bay,...	Tăng từ 10% đến 20% so với Bột đá xá tùy theo mức độ ô nhiễm. Đối với Clinker, Tro bay tăng 50% so với Bột đá xá.
Hàng xá khó xếp dỡ như: Đất sét ướt, Đất sinh, Trấu ép, Bã điều,...	Tăng từ 10% đến 40% so với Bột đá xá tùy theo độ ẩm, tỷ lệ trọng lượng. Đối với Trấu ép, Bã điều tăng 50% so với Bột đá xá.

Hàng nông sản xá như Bắp hạt, Mì lát, Bã đậu nành, Bã bắp, Cám cò, Lúa mì, Bã hướng dương ...	Tăng từ 20% so với Bột đá xá
Hàng xá khó xếp dỡ như Đá hộc, Đá tảng, Thép phế ...	Tăng từ 70% đến 80% so với Bột đá xá tùy theo kích thước
Các loại hàng xá dơ bẩn, có mùi hôi như Tôm khô, mắm, Xương súc vật, Cá khô, Cao su sống, Lưu huỳnh ...	Tăng từ 50% so với Bột đá xá tùy theo độ ô nhiễm
Hàng xá yêu cầu không được pha lẫn tạp chất, bảo đảm độ tinh khiết trong quá trình làm hàng như cát silicat, đường xá, cát thạch anh ...	Tăng từ 20% nếu sử dụng cơ giới gom vét; tăng từ 80% nếu gom vét thủ công so với cát, đá xây dựng
Hàng xá bị đè nén, đóng thành tảng, cục phải đập ra mới xếp dỡ được	Tăng với số hàng thực tế phải đập phá: mức tăng tối thiểu 50% tùy theo độ đè nén, kết dính
Hàng bao, túi độc hại như bột nhẹ, soda, thạch cao, vôi bột, xỉ sắt, bụi lò...	Tăng từ 15% so với hàng bao, túi.
Hàng bao, túi cắt miệng xoắn, không phân biệt loại hàng	Tăng tùy theo kiểu bao, túi.
Hàng bao, túi xếp không ngay ngắn, hàng phải giữ kéo, hàng đặc biệt khó xếp dỡ khác	Tăng tùy theo năng suất xếp dỡ
Hàng thép tấm có chiều dài 6-12m	Tăng từ 15% trở lên so với hàng tôn cuộn
Hàng hóa chất lỏng bơm qua hệ thống ống kín, độc hại, dễ cháy nổ như gas hóa lỏng, có nguồn gốc dầu mỏ hóa thạch	Tăng từ 40% đến 60% so với nhựa đường tùy theo độ bắt cháy, nổ.
Hàng hóa chất lỏng bơm qua hệ thống ống kín, độc hại có tính axit, ăn mòn	Tăng từ 80% - 100% so với nhựa đường
Hàng phải sử dụng xe cơ giới phụ trợ trên cầu cảng hoặc dưới hầm tàu	Tăng áp dụng với số hàng thực tế phải sử dụng xe cơ giới phụ trợ
Các trường hợp phải thu tăng giá xếp dỡ không nêu trên	Đơn giá tăng sẽ được thỏa thuận tùy theo trường hợp cụ thể

8. Các trường hợp tính giá khác:

- Các loại hàng hóa khác không nêu Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ, đơn giá được thỏa thuận tùy theo trường hợp cụ thể.
- Trường hợp Cảng đồng ý để Chủ tàu/Chủ hàng đưa công nhân và phương tiện thiết bị vào Cảng thực hiện hoàn toàn quá trình xếp dỡ hàng hóa, Cảng thu 50% đơn giá trong biểu giá dịch vụ xếp dỡ trên.
- Trường hợp xếp dỡ đảo hàng:
 - Trong cùng một hầm tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu- Xe trong bảng giá xếp dỡ.
 - Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: tính bằng 70% đơn giá Tàu-Xe trong bảng giá xếp dỡ.
 - Có qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá Tàu-Xe.

- Trường hợp dỡ hàng giao thẳng phương tiện thủy có thông qua cầu cảng, đơn giá tính bằng 150% đơn giá dỡ hàng Tàu-Xe bằng cầu tàu cộng thêm 50% đơn giá thuê cầu bờ để dỡ hàng (chưa tính chi phí vận chuyển bộ nếu có).

9. Bảng giá giao nhận, kiểm điểm, cân, nâng hàng, gom vét, công nhân thủ công hàng tổng hợp: Phụ lục 4

10. Thông tin chung

- Giá Nhóm 8 là giá cơ sở trong điều kiện khai thác tiêu chuẩn, chưa gồm chi phí phát sinh do yêu cầu tăng cường giám sát an toàn, ưu tiên cầu bến ...
- Phụ lục 04, 09: Bảng giá được áp dụng như một phần của chính sách khách hàng tùy theo tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ, sản lượng thông qua.
- Phụ lục 10: Bảng giá tiêu chuẩn trong điều kiện khai khác bình thường, chưa gồm chi phí phát sinh do đặc tính vật lý của hàng hóa, yêu cầu kỹ thuật đặc thù trong quá trình lưu kho, bãi.

PHẦN C

GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN VÀ BUỘC CỎI DÂY, CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐIỆN, THU GOM RÁC THẢI SINH HOẠT

1. Phương pháp tính:

- Thời gian tính giá dịch vụ cầu bến được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu thủy, phương tiện thủy mở khỏi bích neo.
- Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, giá cầu bến tính theo thời gian và đơn giá thực tế phương tiện đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.
- Tàu thủy không phân biệt quốc tịch được Nhà nước Việt Nam cho phép vận tải nội địa, việc áp dụng biểu giá dịch vụ đối với tàu vận chuyển hàng xuất nhập khẩu hay tàu vận chuyển xuất nhập nội được xác định:

Lướt vào cảng: Áp dụng biểu giá tàu vận chuyển nội địa hàng xuất nhập nội nếu đồng thời có đủ hai điều kiện:

- Tàu thủy đến từ một cảng Việt Nam khác;
- Khi vào cảng, trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu.

Nếu không thỏa mãn đồng thời hai điều kiện trên sẽ áp dụng biểu giá tàu vận chuyển quốc tế hàng xuất nhập khẩu.

Lướt rời cảng: Áp dụng biểu giá tàu vận chuyển nội địa hàng xuất nhập nội nếu đồng thời có đủ hai điều kiện:

- Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng Việt Nam khác;
- Khi rời cảng, trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu.

Nếu không thỏa mãn đồng thời hai điều kiện trên sẽ áp dụng biểu giá tàu vận chuyển quốc tế hàng xuất nhập khẩu.

2. Bảng giá dịch vụ cầu bến, buộc cỏi dây đối với tàu thủy, phương tiện thủy: Phụ lục 5

3. Giá dịch vụ cung cấp điện, nước ngọt: Phụ lục 6

II. BẢNG GIÁ TÀU LAI DẮT HỖ TRỢ CẬP, RỜI CẢNG: Phụ lục 7

- Bảng giá tàu lai dắt áp dụng với tất cả đối tượng tàu thủy, phương tiện thủy phải sử dụng tàu lai dắt hỗ trợ cập, rời cảng theo Nội quy Cảng biển do Cảng vụ Hàng Hải Đồng Nai ban hành ngày 01/7/2026.

- Bảng giá tàu lai dắt áp dụng với tất cả đối tượng tàu thủy, phương tiện thủy cập, rời các Cảng Gò Dầu do Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai quản lý.

III. BẢNG GIÁ XE QUA CỔNG: Phụ lục 8

- Các trường hợp giá vé thu tiền xe qua cổng Cảng ghi trong hợp đồng dịch vụ thì được thực hiện theo hợp đồng đã ký.

- Tất cả các xe ô tô các loại chở khách tới thăm quan hoặc công tác tại cảng và xe vào cân hàng nhưng không giao nhận không thu vé xe qua cổng.

- Tất cả các xe bên ngoài cung ứng hàng hóa (thực phẩm, dầu nhớt): dầu DO, FO, dầu thải, nhớt thải, nhớt, thực phẩm...và chở vật tư, nguyên liệu phục vụ cho các công trình của Cảng không thu vé xe qua cổng.

- Tất cả các trường hợp miễn, giảm vé qua cổng Cảng so với qui định Phụ lục 8 phải được Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản để các đơn vị có cơ sở thực hiện.

IV. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁC: Phụ lục 9

- Dọn vệ sinh hầm hàng, Quét rửa mặt boong: Thỏa thuận.
- Chằng buộc, chèn lót hàng hóa: Thỏa thuận
- Vệ sinh cầu cảng/ trong cảng:
- Đóng mở nắp hầm hàng: Thỏa thuận
- Đóng bao, may bao, cân hàng: Thỏa thuận
- Tăng cường giám sát an toàn hàng nguy hiểm/ dễ cháy nổ (VNĐ/ tấn), tùy theo loại hàng:
- Các dịch vụ khác chưa kể ở trên: Thỏa thuận

PHẦN D GIÁ DỊCH VỤ LƯU KHO, BÃI – THUÊ KHO BÃI, CUNG ỨNG HÀNG HÓA

I. BẢNG GIÁ LƯU KHO, BÃI – THUÊ KHO BÃI: Phụ lục 10

II. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CUNG ỨNG HÀNG HÓA: Phụ lục 11

PHẦN E BẢNG GIÁ THU TIỀN CHẤT THẢI NGUY HẠI, RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP KHÔNG NGUY HẠI, RÁC THẢI SINH HOẠT (Phụ lục 12)

PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ HÀNG TỔNG HỢP XUẤT NHẬP NỘI
TẠI CẢNG LONG BÌNH TÂN
 (GIÁ VNĐ/TẤN - BAO GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 13.27/QĐ-CDN ngày 15 tháng 7 năm 2026 của
 Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

Nhóm hàng	Loại hàng	Tàu/Sà lan – Xe hoặc ngược lại (cầu bờ)	Ghi chú
Nhóm 1: Hàng xá	Cát xây dựng	23.000	Đồng/m3
	Đất, Đá xây dựng (< = 80mm), Bột đá xay	23.000	
	Than cám, Than bùn	29.000	
	Than nguyên khai	40.000	
	Bột đá, Đất sét khô, Cao lanh, Đất phong hóa các loại	36.000	
Nhóm 2: Hàng bao, túi	Hàng túi, bao Jumbo 500 – 2.000 kg	39.000	
	Hàng bao 50 kg	51.000	
	Hàng bao 20-30 kg	53.000	
Nhóm 3: Hàng thanh, cọc, bó	Sắt thép thành phẩm (bó, cuộn), phôi thép	29.000	
	Cọc bê tông	38.000	
Nhóm 4: Hàng thùng, kiện, pallet	Gỗ băm, viên nén đóng thùng	44.000	
	Gạch men (nguyên pallet)	47.000	
	Nhớt phuy	65.000	
	Tôn cuộn	27.000	
Nhóm 5: Hàng không quy cách	Cao su bành	44.000	
	Gỗ tạp	42.000	
Nhóm 6: Hàng quá khổ	Siêu trường	Thỏa thuận	
	Siêu trọng	Thỏa thuận	
Nhóm 7: Xe nguyên chiếc	Trọng lượng dưới 10 tấn	3.300.000	Đơn vị tính cước: nguyên chiếc
	Trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	6.600.000	
	Trọng lượng trên 20 tấn	Thỏa thuận	
Nhóm 8: Hàng đặc biệt	Mật rỉ, Dầu thực vật	38.000	Chủ hàng tự làm
	LPG	53.000	


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 2
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ HÀNG TỔNG HỢP XUẤT NHẬP KHẨU
TẠI CẢNG GÒ DẦU

(GIÁ VNĐ/TẤN - BAO GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 1324/QĐ-CDN ngày 15 tháng 7 năm 2026 của
 Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

Nhóm hàng	Loại hàng	Tàu - Xe hoặc ngược lại (cầu tàu)	Ghi chú
Nhóm 1: Hàng xá	Cát xây dựng	23.000	
	Muối xá	23.000	
	Đất, Đá xây dựng ($\leq 80\text{mm}$), Bột đá xay	23.000	
	Than đá	38.000	
	Bột đá, Đất sét khô, Cao lanh, Đất phong hóa các loại	38.000	
Nhóm 2: Hàng bao, túi	Hàng túi, bao Jumbo 500 – 2.000 kg	39.000	
	Hàng bao 50 kg	51.000	
	Hàng bao 20-30 kg	57.000	
Nhóm 3: Hàng thanh, cọc, bó	Cọc bê tông	38.000	
	Sắt thép thành phẩm (bó, cuộn), phôi thép	33.000	
Nhóm 4: Hàng thùng, pallet	Gạch men (nguyên pallet)	47.000	
	Gỗ băm, viên nén đóng thùng	44.000	
	Tôn cuộn	31.000	
Nhóm 5: Hàng không quy cách	Gỗ tạp ($\varnothing < 40\text{cm}$)	42.000	
	Cao su bành	44.000	
Nhóm 6: Hàng quá khổ	Siêu trường	Thỏa thuận	
	Siêu trọng	Thỏa thuận	
Nhóm 7: Xe nguyên chiếc	Trọng lượng dưới 10 tấn	4.400.000	Đơn vị tính cước nguyên chiếc
	Trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	6.600.000	
	Trọng lượng trên 20 tấn	Thỏa thuận	
Nhóm 8: Hàng đặc biệt	Mật rỉ, Dầu thực vật, phân vi sinh	43.000	Chủ hàng tự làm
	Nhựa đường	43.000	


Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 3
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ HÀNG TỔNG HỢP XUẤT NHẬP NỘI
TẠI CẢNG GÒ DẦU

(GIÁ VNĐ/TẤN - BAO GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 1827/QĐ-CDN ngày 15 tháng 7 năm 2026 của
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

Nhóm hàng	Loại hàng	Tàu/Sà lan - Xe hoặc ngược lại (cầu bờ)	Ghi chú
Nhóm 1: Hàng xá	Cát xây dựng	23.000	Đồng/m ³
	Đất, Đá xây dựng ($\leq 80\text{mm}$), Bột đá xay	23.000	
	Bột đá, Đất sét khô, Cao lanh, Đất phong hóa các loại	36.000	
	Than cám, than bùn	36.000	
Nhóm 2: Hàng bao, túi	Hàng túi, bao Jumbo 500 – 2.000 kg	39.000	
	Hàng bao 50 kg	51.000	
	Hàng bao 20-30 kg	57.000	
Nhóm 3: Hàng thanh, cọc, bó	Sắt thép thành phẩm (bó, cuộn), phôi thép	33.000	
	Cọc bê tông	38.000	
Nhóm 4: Hàng thùng, pallet	Gạch men (nguyên pallet)	47.000	
	Gỗ băm, viên nén đóng thùng	44.000	
	Tôn cuộn	33.000	
Nhóm 5: Hàng không quy cách	Gỗ tạp ($\varnothing < 40\text{cm}$)	42.000	
	Cao su bành	44.000	
Nhóm 6: Hàng quá khổ	Siêu trường	Thỏa thuận	
	Siêu trọng	Thỏa thuận	
Nhóm 7: Xe nguyên chiếc	Trọng lượng dưới 10 tấn	4.400.000	Đơn vị tính cước nguyên chiếc
	Trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	6.600.000	
	Trọng lượng trên 20 tấn	Thỏa thuận	
Nhóm 8: Hàng đặc biệt	Mật rỉ, Dầu thực vật, phân vi sinh	43.000	Chủ hàng tự làm
	Nhựa đường	43.000	


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 4
BẢNG GIÁ GIAO NHẬN, KIỂM Đếm, CÂN, NÂNG HÀNG,
GOM VẾT, CÔNG NHÂN THỦ CÔNG HÀNG TỔNG HỢP
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

(GIÁ VNĐ/TẤN - BAO GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 13.24/QĐ-CDN ngày 15 tháng 7 năm 2026 của
 Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

Stt	Loại hàng	Đơn giá	Ghi chú
1	Cân hàng các loại hàng rời, bao, kim khí, bách hóa, máy móc, thiết bị, loại xe, các loại hàng khác,....	3.500	
2	Gom vết, công nhân thủ công	6.000 - 27.000	
3	Nâng hàng dưới hầm tàu	33.000	Tính theo khối lượng thực tế làm
4	Giao nhận/kiểm đếm hàng xá	3.500	
5	Giao nhận hàng bao, kim khí, sắt thép	3.500	
6	Giao nhận hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, khác	9.000	
7	Giao nhận các loại xe	80.000	Đơn giá tính nguyên chiếc
8	Giao nhận các loại hàng khác	Thỏa thuận	



Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 5
BẢNG GIÁ CẦU BẾN, BUỘC CỎI DÂY
ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN THỦY
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 1323/QĐ-CDN ngày 15 tháng 7 năm 2026 của
 Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

I. GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU BẾN:

1. Đối với phương tiện vận chuyển hàng xuất nhập khẩu: (ĐVT: USD/GT/Giờ)

Dịch vụ	Đơn giá (chưa gồm thuế GTGT)	Đơn giá (gồm thuế GTGT 0%)	Đơn giá (gồm thuế GTGT 8%)
- Đổ tại cầu	0,0031	0,0031	0,0033
- Cập mạn với tàu khác tại cầu	0,0015	0,0015	0,0016
- Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu	0,0060	0,0060	0,0065

2. Đối với phương tiện vận chuyển hàng xuất nhập nội:

2.1 Đối với phương tiện là tàu thủy: (ĐVT: Đồng/GT/Giờ)

Dịch vụ	Đơn giá (chưa gồm thuế GTGT)	Đơn giá (gồm thuế GTGT 8%)
- Đổ tại cầu	19	20,52
- Cập mạn tàu khác tại cầu	11,5	12,42
- Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu	19	20,52
- Mức thu tối thiểu đối với tàu	450.000 đồng/lần	486.000 đồng/lần

Trong đó:

Dịch vụ	Đơn giá dịch vụ sử dụng cầu bến, cập mạn (Đồng/GT/giờ) (chưa gồm thuế GTGT)	Đơn giá dịch vụ tiện ích cầu bến (Đồng/GT/giờ) (chưa gồm thuế GTGT)
- Đổ tại cầu	15	4
- Cập mạn tàu khác tại cầu	7,5	4
- Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu	15	4

Giá dịch vụ tiện ích cầu bến bao gồm: giá an ninh, môi trường cầu bến, đèn điện chiếu sáng, vệ sinh, phòng cháy chữa cháy,...

2.2 Đối với phương tiện là sà lan, ghe:

Dịch vụ	Đơn giá (chưa gồm thuế GTGT)	Đơn giá (gồm thuế GTGT 8%)
- Cáp cầu/cáp mạn:	550 đồng/tấn/phương tiện	594 đồng/tấn/phương tiện
- Mức thu tối thiểu đối với sà lan	200.000 đồng/lần	216.000 đồng/lần
- Mức thu tối thiểu đối với ghe	100.000 đồng/lần	108.000 đồng/lần

II. BẢNG GIÁ BUỘC CỎI DÂY ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN CÁP CẦU HOẶC CÁP MẠN:

1. Đối với phương tiện vận chuyển hàng xuất nhập khẩu:

Đơn vị tính: USD/Lần buộc hoặc cỏi

Trọng tải tàu	Giá tại cầu cảng (chưa gồm thuế GTGT)	Giá tại cầu cảng (gồm thuế GTGT 0%)	Giá tại cầu cảng (gồm thuế GTGT 8%)
Nhỏ hơn 500 GT	15	15	16,2
Từ 500 GT đến 1.000 GT	20	20	21,6
Từ 1.001 GT đến 4000 GT	35	35	37,8
Từ 4.001 đến 10.000 GT	45	45	48,6
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	60	60	64,8
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	80	80	86,4
Từ 20.001 GT trở lên	100	100	108

2. Đối với phương tiện vận chuyển hàng xuất nhập nội:

Đơn vị tính: Đồng/Lần buộc hoặc cỏi

Trọng tải tàu	Giá tại cầu cảng (chưa gồm thuế GTGT)	Giá tại cầu cảng (gồm thuế GTGT 8%)
Nhỏ hơn 500 GT	210.000	226.800
Từ 500 GT đến 1.000 GT	315.000	340.200
Từ 1.001 GT đến 4.000 GT	630.000	680.400
Từ 4.001 đến 10.000 GT	945.000	1.020.600
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	1.155.000	1.247.400
Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	1.365.000	1.474.200
Từ 20.001 GT trở lên	1.575.000	1.701.000



Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 6
BẢNG GIÁ CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC NGỌT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 1324/QĐ-CDN ngày 15 tháng 7 năm 2026 của
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

1. Giá cung cấp nước ngọt:

Dịch vụ	Đơn giá (chưa gồm thuế GTGT)	Đơn giá (gồm thuế GTGT 5%)
1.1 Căng cấp nước ngọt theo yêu cầu của Chủ tàu hoặc Đại lý cho các tàu thủy, phương tiện thủy vận chuyển hàng hóa neo đậu tại cầu cảng:		
- Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch nước ngoài	77.000 đồng/m ³	80.850 đồng/m ³
- Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch Việt Nam	44.000 đồng/m ³	46.200 đồng/m ³
1.2 Căng cấp nước ngọt cho các đơn vị, Công ty đóng trong cảng (chưa bao gồm 10% hao hụt):		
- Đối với các đơn vị, khách hàng hoạt động tại địa bàn của cảng	33.000 đồng/m ³	34.650 đồng/m ³
- Hộ dân dùng sinh hoạt, căn tin	22.000 đồng/m ³	23.100 đồng/m ³

2. Giá cung cấp điện:

Dịch vụ	Đơn giá (chưa gồm thuế GTGT)	Đơn giá (gồm thuế GTGT 0%)	Đơn giá (gồm thuế GTGT 8%)
2.1 Căng cấp điện cho tàu thủy, phương tiện thủy vận chuyển hàng hóa neo đậu cầu cảng theo đơn đặt hàng của Chủ tàu hoặc Đại lý xác nhận.			
- Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch nước ngoài	3.810 đồng/Kwh	3.810 đồng/Kwh	4.115 đồng/Kwh
- Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch Việt Nam	3.800 đồng/Kwh		4.104 đồng/Kwh
2.2 Căng cấp điện cho các đơn vị, công ty đóng trong cảng (chưa bao gồm 10% hao hụt).	3.800 đồng/Kwh		4.104 đồng/Kwh



Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 7
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI DẮT VÀO HOẶC RA
CẦU CẢNG KHU VỰC CẢNG GÒ DẦU

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 1321/QĐ-CDN ngày 15 tháng 7 năm 2026 của
 Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

1. Qui định số lượng, công suất tàu lai và thời gian hỗ trợ lai dắt:

- Số lượng và công suất tàu lai dắt hỗ trợ được thực hiện theo Nội quy cảng biển của Cảng vụ Hàng Hải Đồng Nai.

- Thời gian lai dắt là 1,5 giờ/1 lượt Vào hoặc Ra, thời gian lai dắt đã được thống nhất của Chủ tàu/Đại diện chủ tàu khi lai dắt thực tế tại khu vực cảng.

2. Giá dịch vụ lai dắt:

2.1 Phương tiện nội vận tải hàng hóa nội địa: (Đồng/lượt vào + lượt ra)

STT	CHIỀU DÀI TÀU - LOA (m)	TÀU LAI HỖ TRỢ	ĐƠN GIÁ (chưa gồm thuế GTGT)	ĐƠN GIÁ (gồm thuế GTGT 8%)
1	$80 \leq LOA < 100$	01 Tàu lai công suất tối thiểu 500HP	12.600.000	13.608.000
2	$100 \leq LOA < 120$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu 500HP mỗi tàu	25.000.000	27.000.000
3	$120 \leq LOA < 140$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 500 HP và 1.000 HP	36.000.000	38.880.000
4	$140 \leq LOA < 160$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu 1.000 HP	47.000.000	50.760.000
5	$160 \leq LOA < 180$			
5.1	$160 \leq LOA < 180$	02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 1.000 HP và 1.500 HP	53.000.000	57.240.000
5.2	$160 \leq LOA < 180$	Trường hợp phương tiện vào/ hoặc rời (chỉ có 01 chiều) khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu lần lượt là 1.200 HP và 1.800 HP	56.500.000	61.020.000
5.3	$160 \leq LOA < 180$	Phương tiện chở xăng dầu, hóa chất độc hoặc phương tiện vào, rời khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu lần lượt là 1.200 HP và 1.800 HP	60.000.000	64.800.000
6	$180 \leq LOA < 200$			

6.1	$180 \leq LOA < 200$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu 1.500 HP	58.800.000	63.504.000
6.2	$180 \leq LOA < 200$	Trường hợp phương tiện vào/ hoặc rời (chỉ có 01 chiều) khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu là 1.800 HP	65.900.000	71.172.000
6.3	$180 \leq LOA < 200$	Phương tiện chở xăng dầu, hóa chất độc hoặc phương tiện vào, rời khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu là 1.800 HP	73.000.000	78.840.000

2.2 Phương tiện ngoại vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: (USD/lượt vào + lượt ra)

STT	CHIỀU DÀI TÀU - LOA (m)	TÀU LAI HỖ TRỢ	ĐƠN GIÁ (chưa gồm thuế GTGT)	ĐƠN GIÁ (gồm thuế GTGT 0%)	ĐƠN GIÁ (gồm thuế GTGT 8%)
1	$80 \leq LOA < 100$	01 Tàu lai công suất tối thiểu 500HP	890	890	961
2	$100 \leq LOA < 120$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu 500HP mỗi tàu	1.780	1.780	1.922
3	$120 \leq LOA < 140$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 500 HP và 1.000 HP	2.300	2.300	2.484
4	$140 \leq LOA < 160$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu 1.000 HP	2.800	2.800	3.024
5	$160 \leq LOA < 180$				
5.1	$160 \leq LOA < 180$	02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 1.000 HP và 1.500 HP	3.525	3.525	3.807
5.2	$160 \leq LOA < 180$	Trường hợp phương tiện vào/ hoặc rời (chỉ có 01 chiều) khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu lần lượt là 1.200 HP và 1.800 HP	3.763	3.763	4.064

5.3	$160 \leq LOA < 180$	Phương tiện chở xăng dầu, hóa chất độc hoặc phương tiện vào, rời khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu lần lượt là 1.200 HP và 1.800 HP	4.000	4.000	4.320
6	$180 \leq LOA < 200$				
6.1	$180 \leq LOA < 200$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu 1.500 HP	4.200	4.200	4.536
6.2	$180 \leq LOA < 200$	Trường hợp phương tiện vào/ hoặc rời (chỉ có 01 chiều) khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu là 1.800 HP	4.700	4.700	5.076
6.3	$180 \leq LOA < 200$	Phương tiện chở xăng dầu, hóa chất độc hoặc phương tiện vào, rời khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu là 1.800 HP	5.200	5.200	5.616

2.3 Phương tiện nội vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: (Đồng/lượt vào + lượt ra)

STT	CHIỀU DÀI TÀU - LOA (m)	TÀU LAI HỖ TRỢ	ĐƠN GIÁ (chưa gồm thuế GTGT)	ĐƠN GIÁ (gồm thuế GTGT 8%)
1	$80 \leq LOA < 100$	01 Tàu lai công suất tối thiểu 500HP	17.800.000	19.224.000
2	$100 \leq LOA < 120$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu 500HP mỗi tàu	35.800.000	38.664.000
3	$120 \leq LOA < 140$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 500 HP và 1.000 HP	48.000.000	51.840.000
4	$140 \leq LOA < 160$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu 1.000 HP	60.000.000	64.800.000
5	$160 \leq LOA < 180$			
5.1	$160 \leq LOA < 180$	02 tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 1.000 HP và 1.500 HP	72.000.000	77.760.000

5.2	$160 \leq LOA < 180$	Trường hợp phương tiện vào/ hoặc rời (chỉ có 01 chiều) khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu lần lượt là 1.200 HP và 1.800 HP	77.000.000	83.160.000
5.3	$160 \leq LOA < 180$	Phương tiện chở xăng dầu, hóa chất độc hoặc phương tiện vào, rời khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu lần lượt là 1.200 HP và 1.800 HP	82.000.000	88.560.000
6	$180 \leq LOA < 200$			
6.1	$180 \leq LOA < 200$	02 Tàu lai với công suất tối thiểu mỗi tàu 1.500 HP	84.000.000	90.720.000
6.2	$180 \leq LOA < 200$	Trường hợp phương tiện vào/ hoặc rời (chỉ có 01 chiều) khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu là 1.800 HP	94.000.000	101.520.000
6.3	$180 \leq LOA < 200$	Phương tiện chở xăng dầu, hóa chất độc hoặc phương tiện vào, rời khu vực Gò Dầu với Mớn nước $\geq 9,4m$, sử dụng tàu lai có công suất tối thiểu mỗi tàu là 1.800 HP	104.000.000	112.320.000

- **Hóa chất độc:** được xác định theo Danh mục các loại Hóa chất độc kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01/7/2016 Ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc, Quyết định số 04/2020/QĐ-TTg ngày 13/01/2020 và các văn bản pháp luật có liên quan đi kèm theo Quyết định này.

2.4 Các trường hợp khác

- Phương tiện có chiều dài $LOA < 80m$ khi vào cảng có yêu cầu sử dụng tàu lai thì áp dụng giá tại STT 1 của Mục 2.1 hoặc Mục 2.2 hoặc 2.3 của Phụ lục này.
- Các trường hợp phát sinh khác sẽ do hai bên thỏa thuận trước khi thực hiện cung cấp dịch vụ.


TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 8
BẢNG GIÁ THU TIỀN VÉ XE QUA CÔNG TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
 (GIÁ BAO GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 1324/QĐ-CDN ngày 15 tháng 7 năm 2026 của
 Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

Số TT	Nội dung	Đơn giá (Đồng/lượt vào+ra)	Khu vực áp dụng
1	Tất cả xe vận chuyển container; xe vận chuyển hàng sắt thép, hàng tôn cuộn; xe chở hàng tổng hợp	20.000	Cảng Long Bình Tân
2	Tất cả xe vận chuyển container các loại; Vận chuyển hàng sắt thép, hàng tôn cuộn.	15.000	Cảng Gò Dầu
3	Tất cả các xe chở hàng tổng hợp có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa < 15 tấn (hàng hóa <15 tấn)	10.000	Cảng Gò Dầu
4	Tất cả các xe chở hàng tổng hợp có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa từ 15 tấn đến nhỏ hơn 30 tấn ($15 \leq$ hàng hóa < 30 tấn)	15.000	Cảng Gò Dầu
5	Tất cả các xe chở hàng tổng hợp có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa từ 30 tấn trở lên (hàng hóa $\geq$ 30 tấn)	30.000	Cảng Gò Dầu


TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 9
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁC TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG ĐỒNG NAI
(GIÁ BAO GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~1323~~/QĐ-CDN ngày 15 tháng 7 năm 2026 của
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

Stt	Loại hàng	Đơn giá
1	Dọn vệ sinh hầm hàng, Quét rửa mặt boong	Thỏa thuận
2	Chằng buộc, chèn lót hàng hóa	Thỏa thuận
3	Vệ sinh cầu cảng/ trong cảng (VNĐ/ tàu)	3.500.000
4	Đóng mở nắp hầm hàng	Thỏa thuận
5	Đóng bao, may bao, cân hàng	Thỏa thuận
6	Tăng cường giám sát an toàn hàng nguy hiểm/ dễ cháy nổ (VNĐ/ tấn), tùy theo loại hàng	3.000 - 15.000
7	Các dịch vụ khác chưa kể ở trên	Thỏa thuận



Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 10
BẢNG GIÁ THUÊ BÃI, THUÊ KHO, LƯU KHO - BÃI
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
(GIÁ BAO GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 1524/QĐ-CDN ngày 15 tháng 7 năm 2026 của
Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

Số TT	Dịch vụ	Đơn giá
1	Thuê bãi thô	18.000 đồng/m ² /tháng
2	Thuê bãi tráng nhựa hoặc bê tông xi măng	27.000 đồng/m ² /tháng
3	Thuê kho	Thỏa thuận
4	Các trường hợp đặc biệt	Thỏa thuận


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 11
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CUNG ỨNG HÀNG HÓA TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
 (GIÁ BAO GỒM THUẾ GTGT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 1324/QĐ-CDN ngày 15 tháng 7 năm 2026 của
 Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

Số TT	Nội dung	Đơn giá	Xe qua cổng	Ghi chú
1	Thu phí dầu DO, nhớt, xăng, mỡ bò	50 đồng/lít	Không thu	Quy đổi: 1kg = 1.12 lít
2	Thu phí dầu FO, dầu thải, nhớt thải	20 đồng/lít	Không thu	Quy đổi: 1kg = 1.03 lít
3	Thu phí dịch vụ cung ứng thực phẩm	10% tổng giá trị đơn hàng	Không thu	
4	Thu phí dịch vụ cung ứng vật tư cho Phương tiện neo đậu	- 3% tổng giá trị đơn hàng (Đơn hàng ≥ 30 triệu) - 5% tổng giá trị đơn hàng (Đơn hàng < 30 triệu)	Không thu	- Áp dụng thu với đơn vị cung cấp - Không áp dụng với Khách hàng thuê bãi, Chủ tàu tự cấp vật tư cho tàu
5	Hàng lẻ không hóa đơn (mì tôm, sơn, gạo, sơn/ dung môi pha sơn ...)	2.000 đồng/thùng, bao	Không thu	
6	Xe vào cảng lấy nước bẩn đi xử lý	60.000 đồng/ tấn	Không thu	Tính theo cân tại cảng, miễn phí cân
7	Tàu nội tự mua thực phẩm mang vào	Không thu	Thu theo quy định	

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 12
BẢNG GIÁ THU TIỀN CHẤT THẢI NGUY HẠI,
RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP KHÔNG NGUY HẠI, RÁC THẢI
SINH HOẠT

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 1327/QĐ-CDN ngày 15 tháng 7 năm 2026 của
 Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá (chưa thuế GTGT)	Đơn giá (gồm thuế GTGT 0%)	Đơn giá (gồm thuế GTGT 8%)
I	Đối với các đơn vị thuê kho, bãi/ vendor cung ứng thiết bị xếp dỡ tại Cảng Gò Dầu, Cảng Long Bình Tân				
1	Chất thải nguy hại				
1.1	Từ không phát sinh đến phát sinh 10 kg	Đồng/ Tháng	365.000		394.200
1.2	Từ 10 kg đến dưới 20 kg	Đồng/ Tháng	730.000		788.400
1.3	Từ 20 kg đến dưới 30 kg	Đồng/ Tháng	1.090.000		1.177.200
1.4	Từ 30 kg đến dưới 40 kg	Đồng/ Tháng	1.640.000		1.771.200
1.5	Từ 40 kg đến dưới 50 kg	Đồng/ Tháng	3.185.000		3.439.800
1.6	Từ 50 kg đến dưới 100 kg	Đồng/ Tháng	6.365.000		6.874.200
1.7	Từ 100 kg đến dưới 200 kg	Đồng/ Tháng	12.730.000		13.748.400
1.8	Từ 200 kg đến dưới 400 kg	Đồng/ Tháng	25.455.000		27.491.400
1.9	Từ 400 kg trở lên	Đồng/ Tháng	Sẽ phân nhóm nhỏ phía trên		Sẽ phân nhóm nhỏ phía trên
2	Chất thải sinh hoạt				
2.1	Chất thải sinh hoạt tại Cảng Long Bình Tân				
2.1.1	Trường hợp đồ tối đa 05 thùng 660L	Đồng/ Tháng	1.500.000		1.620.000
2.1.2	Trường hợp vượt 1.2.1.1, sẽ thu thêm tiền tính trên mỗi thùng như sau	Đồng/ Thùng			
a	Loại thùng rác 240 lít	Đồng/ Thùng	200.000		216.000
b	Loại thùng rác 660 lít	Đồng/ Thùng	300.000		324.000
2.2	Chất thải sinh hoạt tại Cảng Gò Dầu (Thu khoán)	Đồng/ Tháng	1.365.000		1.474.200

3	Chất thải công nghiệp đối với các đơn vị thuê kho, bãi/ vendor cung ứng thiết bị xếp dỡ tại Cảng Gò Dầu, Cảng Long Bình Tân	Đồng/ Kg	2.300		2.484
II	Đối với các phương tiện tàu thuyền cập cảng				
1	Chất thải nguy hại tại Cảng Gò Dầu, Cảng Long Bình Tân	Đồng/ Kg			
1.1	Trường hợp có phân loại	Đồng/ Kg	36.500		39.420
1.2	Trường hợp không phân loại	Đồng/ Kg	365.000		394.200
2	Chất thải công nghiệp tại Cảng Gò Dầu, Cảng Long Bình Tân	Đồng/ Kg	2.300		2.484
3	Chất thải sinh hoạt GD và LBT Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch nước ngoài	Đồng/ Lần			
3.1	Dưới 200 GT	Đồng/ Lần	262.500	262.500	283.500
3.2	Từ 200 GT đến 15.000 GT	Đồng/ Lần	525.000	525.000	567.000
3.3	Trên 15.000 GT	Đồng/ Lần	630.000	630.000	680.400
4	Chất thải sinh hoạt GD và LBT Đối với tàu thủy, phương tiện thủy quốc tịch Việt Nam	Đồng/ Lần			
4.1	Dưới 200 GT	Đồng/ Lần	150.000		162.000
4.2	Từ 200 GT đến 15.000 GT	Đồng/ Lần	300.000		324.000
4.3	Trên 15.000 GT	Đồng/ Lần	500.000		540.000
5	Đối với rác thải từ tàu chở gia súc, gia cầm ...vv... sau khi vận chuyển hết số gia súc, gia cầm, nếu phát sinh chất thải gồm phân lẫn với rơm/ trấu/ mùn cưa...vv... có khối lượng dưới 8 tấn	Đồng/ Chuyến	2.730.000		2.948.400


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Tuấn